

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 47
Phụ lục 01: Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty	48 - 49
Phụ lục 02: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp	50
Phụ lục 03: Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Phố Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Anh Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Anh Tú - Tổng Giám đốc.

Ông Phạm Thái Sơn - Phó Tổng Giám đốc được ông Trần Anh Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính này theo Giấy Ủy quyền số 250715.02/UQ-TCT ngày 15/07/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thái Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.28 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó đề cập đến các chính sách kế toán đặc thù được áp dụng tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.163.136.226.624	5.273.095.661.140
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.435.332.991.770	1.336.981.601.491
111	1. Tiền		1.067.332.991.770	1.329.981.601.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		368.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	410.255.357.076	404.732.524.417
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		410.255.357.076	404.732.524.417
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262.399.538.831	3.496.704.857.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.419.736.385	11.165.020.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.780.990.190	44.912.389.987
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	439.776.537.253	3.667.829.731.815
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(224.410.904.616)	(228.035.464.236)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	833.179.619	833.179.619
140	IV. Hàng tồn kho	10	53.630.007.955	32.723.915.014
141	1. Hàng tồn kho		54.597.259.981	33.691.167.040
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(967.252.026)	(967.252.026)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.518.330.992	1.952.762.298
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	998.994.584	1.600.184.456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		283.813.170	231.393.696
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	235.523.238	121.184.146
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.505.461.446.352	36.202.654.287.657
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.244.366.649	57.402.508.649
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	24.825.503.012	54.932.508.649
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.418.863.637	2.470.000.000
220	II. Tài sản cố định		34.858.213.487.859	35.360.794.600.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.857.746.232.779	35.360.037.691.387
222	- Nguyên giá		39.172.933.622.963	38.997.546.151.733
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.315.187.390.184)	(3.637.508.460.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	467.255.080	756.908.878
228	- Nguyên giá		2.029.607.000	2.029.607.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.562.351.920)	(1.272.698.122)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		31.590.526.550	170.723.574.627
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	31.590.526.550	170.723.574.627
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	203.939.652.928	204.096.497.715
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.166.658.318	50.323.503.105
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		161.813.792.775	161.813.792.775
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.040.798.165)	(8.040.798.165)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		384.473.412.366	409.637.106.401
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	384.473.412.366	409.637.106.401
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>37.668.597.672.976</u>	<u>41.475.749.948.797</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.182.496.888.747	30.610.705.214.395
310	I. Nợ ngắn hạn		6.261.314.443.778	7.777.791.123.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	116.702.301.101	87.512.035.758
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.825.517	31.825.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.460.743.692	22.338.363.135
314	4. Phải trả người lao động		33.552.288.101	25.412.707.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.906.883.372	5.400.834.065
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	446.429.732	339.023.377
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.044.904.415.834	7.416.017.390.958
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	22.086.000.000	216.120.931.830
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	11.381.692.927	3.973.222.999
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		841.863.502	644.788.189
330	II. Nợ dài hạn		19.921.182.444.969	22.832.914.090.719
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	168.147.095.073	171.431.057.564
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	22.754.825.904	51.714.640.473
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	19.730.280.523.992	22.609.768.392.682
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.486.100.784.229	10.865.044.734.402
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(3.160.860.150.808)	(4.064.583.019.321)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(52.789.503.176)	(52.789.503.176)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.714.576.000	6.714.576.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.915.151.543.732)	(7.818.852.484.844)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.825.166.165.269)	(8.718.016.923.251)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		910.014.621.537	899.164.438.407
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		691.035.020	669.107.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		14.646.960.935.037	14.929.627.753.723
432	I. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	23	14.646.960.935.037	14.929.627.753.723
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.646.960.935.037	14.929.627.753.723

Vũ Thị Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Phạm Thái Sơn

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.809.181.768.994	3.589.749.223.306
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.809.181.768.994	3.589.749.223.306
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.182.342.565.441	895.370.029.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.626.839.203.553	2.694.379.193.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	75.666.549.552	38.447.578.234
22	7. Chi phí tài chính	28	1.696.839.661.042	1.768.532.380.188
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.573.162.171.113	1.695.587.138.699
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.809.855.650	(3.089.117.995)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	100.386.120.023	85.611.009.319
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		911.089.827.690	875.594.264.319
31	12. Thu nhập khác	30	440.579.678	55.122.155.585
32	13. Chi phí khác	31	456.622.047	26.606.009.257
40	14. Lợi nhuận khác		(16.042.369)	28.516.146.328
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		911.073.785.321	904.110.410.647
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.032.946.794	4.937.677.806
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>910.040.838.527</u>	<u>899.172.732.841</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		910.014.621.537	899.164.438.407
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		26.216.990	8.294.434
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.395	2.366

Vũ Thị Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Thu Nga
Phụ trách kế toán

Phạm Thái Sơn
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		911.073.785.321	904.110.410.647
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		415.856.561.374	391.559.658.963
03	Các khoản dự phòng		3.783.910.308	4.124.473.002
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		120.897.598.584	72.230.361.803
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.400.067.418)	(33.854.499.925)
06	Chi phí lãi vay		1.573.162.171.113	1.695.587.138.699
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.943.373.959.282	3.033.757.543.189
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		3.243.564.050.548	32.586.772.644
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.906.092.941)	(16.328.805.001)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		177.660.973.666	(24.286.262.906)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		25.764.883.907	(59.392.242.588)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.951.626.302.617)	(2.055.475.256.238)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.897.219.251)	(1.098.468.625)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.260.831.140.995
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.412.784.252.594	2.170.594.421.470
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(188.886.844.269)	(72.920.008.544)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(182.636.418.794)	(149.777.808.924)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		177.113.586.135	73.800.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.401.407.981	43.723.450.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120.008.268.947)	(105.174.366.830)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(3.194.420.579.564)	(1.641.970.756.382)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.194.264)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.194.424.773.828)	(1.641.970.756.382)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		98.351.209.819	423.449.298.258
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.336.981.601.491	913.532.094.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		180.460	208.587
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.435.332.991.770</u>	<u>1.336.981.601.491</u>

Vũ Thị Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Thu Nga

Phụ trách kế toán



Phạm Thái Sơn

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Phố Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.799.675.285.080 VND; tương đương 379.967.529 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 836 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 815 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là xây lắp và thu phí giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ VND) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu dự án nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.
(Xem thêm chi tiết tại Phụ lục 01)

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	Số nhà 118 Phạm Ngũ Lão, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN
Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	Tầng 10, tòa nhà Lilama 10, đường Tố Hữu, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội	95,04%	95,04%	Khai thác đất, cát sỏi, xây dựng công trình, vận tải hành khách
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Thôn Thuận Tồn, xã Bát Tràng, thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý, vận hành đường cao tốc

- Tổng Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thôn Cuống, xã Hợp Thành, tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính lãi vay phải trả, ...

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là vay và nợ thuê tài chính: áp dụng tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ban hành;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ban hành, riêng đối với gói vay ODA thì áp dụng tỷ giá chéo do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm tài chính. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 quy định đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông theo mức thuế suất 10% áp dụng cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của Tổng Công ty là doanh thu phí đường cao tốc, quốc lộ 5 và phát sinh tại Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

2.28.1. Chính sách kế toán đối với Trạm thu phí Quốc lộ 5, Quốc lộ 10

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2023, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.

- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng là một phần của Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định cùng với các nguồn thu khác của Dự án được Nhà nước tham gia, hỗ trợ theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Kể từ ngày 02/02/2013, Tổng Công ty đã dừng thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 căn cứ theo Quyết định số 332/QĐ-BGTVT ngày 01/02/2013 của Bộ Giao thông Vận tải.

2.28.2. Chính sách kế toán đối với khâu hao Đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Chính phủ ban hành Quyết định số 746/QĐ-TTg về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết của Nhà nước đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó, Nhà nước tham gia, hỗ trợ tối đa 39% tổng mức đầu tư của dự án. (Xem thêm thông tin tại Phụ lục số 01 - Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty).

Do dự án thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc hạch toán trong trường hợp này, Tổng Công ty đang tạm ghi nhận như sau:

- Ghi tăng Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định đối với phần giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ, trong đó:
+ Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí trực tiếp, tổng số tiền 10.946 tỷ VND (năm 2020: 2.851 tỷ VND; năm 2021: 1.128 tỷ VND; năm 2022: 4.723 tỷ VND; năm 2023: 2.244 tỷ VND);
+ Năm 2023 điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cựu, số tiền khoảng 49 tỷ VND;
+ Năm 2023 phải thu nguồn kinh phí còn được cấp số tiền 4.431 tỷ VND theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư. Năm 2024, Tổng Công ty thu được 1.261 tỷ VND. Năm 2025 điều chỉnh giảm nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định, giảm khoản phải thu tương ứng số tiền là 20.554.796.424 VND (khoản hoàn trả chênh lệch sau quyết toán gói thầu EX10). Sau điều chỉnh, Tổng Công ty thu được toàn bộ phần còn lại là 3.150 tỷ VND (xem thêm Thuyết minh số 7).

- Ghi giảm Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và tăng Hao mòn tài sản đối với chi phí khấu hao tương ứng với giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ trong đó:
+ Giá trị hao mòn năm 2020: 7 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2021: 34 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2022: 47 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2023: 159 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2024: 248 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2025: 262 tỷ VND.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	3.071.450.214	2.417.902.918
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.064.261.541.556	1.327.563.698.573
- Các khoản tương đương tiền	368.000.000.000	7.000.000.000
	1.435.332.991.770	1.336.981.601.491

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	410.255.357.076	-	404.732.524.417	-
	410.255.357.076	-	404.732.524.417	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				50.166.658.318			50.323.503.105
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	50.166.658.318	35,53%	35,53%	50.323.503.105
				50.166.658.318			50.323.503.105

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	26.419.736.385	(8.605.289.060)	11.165.020.735	(8.905.289.060)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	605.786.146	-	621.887.888	-
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	13.597.432.138	-	-	-
- Khu Quản lý đường bộ II	597.070.000	-	-	-
- Khu Quản lý đường bộ I	1.807.331.127	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng	5.580.887.507	(5.580.887.507)	5.580.887.507	(5.580.887.507)
- Hợp tác xã Thương binh Đoàn 2180	1.658.430.433	(1.658.430.433)	1.958.430.433	(1.958.430.433)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Namkwang	-	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Vtech	-	-	122.552.968	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.572.799.034	(1.365.971.120)	1.381.261.939	(1.365.971.120)
	26.419.736.385	(8.605.289.060)	11.165.020.735	(8.905.289.060)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	370.292.477	-	270.675.379	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VDF	370.292.477	-	270.675.379	-
Bên khác	13.410.697.713	(818.186.755)	34.171.400.620	(818.186.755)
- Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	-	-	4.470.313.988	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	1.631.887.506	-	13.419.870.054	-
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Viễn thông Việt Vương	-	-	5.039.769.364	-
- Công ty CP Tập đoàn Trí Nam	-	-	7.761.614.765	-
- Công ty cổ phần Tập đoàn HTM	2.121.652.649	-	-	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Thương mại Thiên Bảo	1.867.585.307	-	-	-
- Công ty CP XD&TM Ngọc Minh	-	-	1.357.250.939	-
- Các đối tượng khác	7.789.572.251	(818.186.755)	6.592.895.498	(818.186.755)
	19.780.990.190	(818.186.755)	44.912.389.987	(818.186.755)

b) Dài hạn

<i>Bên khác</i>	24.825.503.012	-	54.932.508.649	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội	20.314.748.712	-	20.314.748.712	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên	-	-	2.032.930.112	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương	4.215.606.092	-	30.356.611.585	-
- Các đối tượng khác	295.148.208	-	2.228.218.240	-
	24.825.503.012	-	54.932.508.649	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	283.744.642	-	126.562.916	-
- Tạm ứng	1.999.615.986	-	1.122.338.075	-
- Ký cược, ký quỹ	461.898.276	(461.898.276)	461.898.276	(461.898.276)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.035.146.423	-	6.921.401.781	-
- Công ty Cho thuê Tài chính II (ALCII)	213.872.193.074	(213.872.193.074)	217.096.512.923	(217.096.512.923)
- Sở giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Lãi chậm trả ODA	-	-	54.428.653.057	-
- Sở giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Tài khoản vay	-	-	3.388.779.370	-

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam Công ty Cổ phần

Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Phố Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Việt Nhật	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Đông Bắc	191.497.760.000	-	191.497.760.000	-
- Khoản dự thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	-	8.468.687.138	-
- Khoản dự thu phí Quốc lộ 5	-	-	2.802.370.000	-
- Phải thu khoản hỗ trợ dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải	-	-	3.170.802.738.637	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	5.665.075.360	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Đường cao tốc VRS	4.509.120.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Nam	2.770.157.055	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ VVT	2.372.676.793	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Táo Đỏ	1.516.520.955	-	934.087.498	-
- Công ty TNHH Quản lý Dịch vụ Đường cao tốc Hải Dương	-	-	4.026.000.000	-
- Phải thu khác	5.592.628.689	(653.337.451)	4.551.942.144	(753.577.222)
	439.776.537.253	(214.987.428.801)	3.667.829.731.815	(218.311.988.421)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	18.863.637	-	70.000.000	-
- Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
	2.418.863.637	-	2.470.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Đông Bắc	191.497.760.000	-	191.497.760.000	-
	191.497.760.000	-	191.497.760.000	-

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
- Tiền	833.179.619		833.179.619	
	833.179.619		833.179.619	

9. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	8.605.289.060	-	8.905.289.060	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	-	5.580.887.507	-
+ Hợp tác xã Thương binh Đoàn 2180	1.658.430.433	-	1.958.430.433	-
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật XDGT TCD	360.691.895	-	360.691.895	-
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Thành	259.981.921	-	259.981.921	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng 556	254.662.010	-	254.662.010	-
+ Các đối tượng khác	490.635.294	-	490.635.294	-
Trả trước người bán	818.186.755	-	818.186.755	-
+ Công ty TNHH Hoài Trang	295.903.265	-	295.903.265	-
+ Các đối tượng khác	522.283.490	-	522.283.490	-
Phải thu khác	214.987.428.801	-	218.311.988.421	-
+ Công ty Công nghiệp Tàu thủy Hải Phòng	653.337.451	-	753.577.222	-
+ Công ty Cho thuê Tài chính II -No (ALCII)	213.872.193.074	-	217.096.512.923	-
+ Công ty TNHH Hoàng Hải Hưng Yên	266.274.276	-	266.274.276	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn VIT	195.624.000	-	195.624.000	-
	224.410.904.616	-	228.035.464.236	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.632.106.535	-	2.281.297.216	-
- Công cụ, dụng cụ	370.802.318	-	970.676.672	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.554.578.002	-	29.471.941.126	-
- Hàng hoá	1.039.773.126	(967.252.026)	967.252.026	(967.252.026)
	54.597.259.981	(967.252.026)	33.691.167.040	(967.252.026)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án sửa chữa mặt đường Quốc lộ 5	704.015.652	109.907.524.985
- Dự án sửa chữa, bù lún và hoàn thiện kết cấu mặt đường đoạn Km1+065.74 - Km4+060 Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	34.234.550.308
- Sửa chữa, cơ cấu lại hạng mục khu nhà ở Trạm TP số 01-QL5	-	7.537.363.522
- Dự án Sửa chữa hư hỏng mặt đường QL5 đoạn Km36+400 đến Km41+689 bên trái tuyến (chiều Hải Phòng về Hà Nội)	11.926.394.147	539.164.252
- Dự án đầu tư xây dựng bổ sung 21 làn thu phí ETC tại các trạm thu phí hiện có trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và hệ thống thu phí tại các nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy (Quốc lộ 38), Đường tỉnh 392 và Đường tỉnh 390 với Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	16.454.897.859	18.152.823.820
- Sửa chữa mặt đường, hệ thống ATGT và công trình phụ trợ đoạn Km25+000-Km33+720 trên QL5	1.588.611.427	-
- Dự án đầu tư lắp đặt thiết bị thu phí điện tử tự động không dừng tại trạm thu phí số 1&2 QL5	180.460.609	119.516.414
- Dự án khác	736.146.856	232.631.326
	31.590.526.550	170.723.574.627

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.911.977.230.148	53.206.770.492	23.016.036.303	5.112.548.681	4.233.566.109	38.997.546.151.733
- Mua trong năm	-	2.081.349.263	2.222.267.000	94.732.407	391.562.290	4.789.910.960
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	59.147.217.440	111.450.342.830	-	-	-	170.597.560.270
Số dư cuối năm	38.971.124.447.588	166.738.462.585	25.238.303.303	5.207.281.088	4.625.128.399	39.172.933.622.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.573.469.404.522	41.639.625.318	15.408.090.500	3.431.362.628	3.559.977.378	3.637.508.460.346
- Khấu hao trong năm	404.389.558.820	8.646.103.678	1.799.093.796	654.481.225	77.670.057	415.566.907.576
- Hao mòn trong năm	262.112.022.262	-	-	-	-	262.112.022.262
- Phân loại lại	-	(3.445.167)	-	3.445.167	-	-
Số dư cuối năm	4.239.970.985.604	50.282.283.829	17.207.184.296	4.089.289.020	3.637.647.435	4.315.187.390.184
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.338.507.825.626	11.567.145.174	7.607.945.803	1.681.186.053	673.588.731	35.360.037.691.387
Tại ngày cuối năm	34.731.153.461.984	116.456.178.756	8.031.119.007	1.117.992.068	987.480.964	34.857.746.232.779

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.662.616.586.986 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.666.812.658 VND.
- Tài sản cố định hữu hình là Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có Nguyên giá và Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 38.878.754.287.745 VND và 4.216.137.700.759 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.029.607.000	2.029.607.000
Số dư cuối năm	2.029.607.000	2.029.607.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.272.698.122	1.272.698.122
- Khấu hao trong năm	289.653.798	289.653.798
Số dư cuối năm	1.562.351.920	1.562.351.920
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	756.908.878	756.908.878
Tại ngày cuối năm	467.255.080	467.255.080

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.084.228.000 VND

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước liên quan đến địa điểm làm việc	144.828.350	120.348.027
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ	418.711.360	455.203.509
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	368.056.154	626.769.552
- Chi phí bảo hiểm	2.371.956	372.867.037
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.026.764	24.996.331
	998.994.584	1.600.184.456
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước liên quan đến địa điểm làm việc	46.412.567.550	47.815.466.310
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.436.047.594	2.875.927.193
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, văn phòng	39.737.504.527	361.142.732
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 5	292.229.596.827	357.676.815.645
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ	463.678.435	19.071.788
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.194.017.433	888.682.733
	384.473.412.366	409.637.106.401

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	216.120.931.830	216.120.931.830	3.003.165.358.689	3.197.200.290.519	22.086.000.000	22.086.000.000
	216.120.931.830	216.120.931.830	3.003.165.358.689	3.197.200.290.519	22.086.000.000	22.086.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)	15.912.023.668.511	15.912.023.668.511	-	23.617.840.927	15.888.405.827.584	15.888.405.827.584
- Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)	3.743.062.917.364	3.743.062.917.364	120.897.779.044	-	3.863.960.696.408	3.863.960.696.408
- Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW	3.170.802.738.637	3.170.802.738.637	-	3.170.802.738.637	-	-
	22.825.889.324.512	22.825.889.324.512	120.897.779.044	3.194.420.579.564	19.752.366.523.992	19.752.366.523.992
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(216.120.931.830)	(216.120.931.830)			(22.086.000.000)	(22.086.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	22.609.768.392.682	22.609.768.392.682			19.730.280.523.992	19.730.280.523.992

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm là khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2025 là 120.897.779.044 VND. Số giảm trong năm bao gồm trả tiền gốc vay thông thường là 23.617.840.927 VND, trả thoái giải ngân vốn ODA (EX10) là 23.333.913.504 VND và giảm gốc vay vốn ODA (EX7, EX10) là 3.150.248.528.214 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) *Vay dài hạn Sơ Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HDTD ngày 14/5/2008 và các phụ lục kèm theo bao gồm các điều khoản chi tiết sau:*

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 27.177 tỷ VND, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;

Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;

Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHĐTD ngày 31/12/2013;

Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HĐTDSĐBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản.

Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 là 15.888.405.827.584 VND và 153.813.968,25 USD (tương đương với 3.863.960.696.408 VND), nợ đến hạn trả ước tính là 22.086.000.000 VND.

Các khoản vay với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	19.752.366.523.992	5.975.730.238.691	22.825.889.324.512	7.357.312.363.238
	19.752.366.523.992	5.975.730.238.691	22.825.889.324.512	7.357.312.363.238

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	2.134.691.852	2.134.691.852	54.399.719	54.399.719
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VDF	2.134.691.852	2.134.691.852	54.399.719	54.399.719
<i>Bên khác</i>	114.567.609.249	114.567.609.249	87.457.636.039	87.457.636.039
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (GT XL07B)	4.762.996.299	4.762.996.299	18.954.743.831	18.954.743.831
- Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh	2.677.972.019	2.677.972.019	1.011.803.527	1.011.803.527
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Nam	4.688.033.932	4.688.033.932	95.407.797	95.407.797
- Công ty Cổ phần Công nghệ VVT	9.659.798.671	9.659.798.671	2.389.175.553	2.389.175.553
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	10.003.195.607	10.003.195.607	-	-
- Công ty Cổ phần VSBCO Việt Nam	1.992.798.588	1.992.798.588	-	-
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	5.185.487.185	5.185.487.185	4.912.744.465	4.912.744.465
- Tổng Công ty xây dựng Yooohin	4.746.135.470	4.746.135.470	4.746.135.470	4.746.135.470
- Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	3.628.785.394	3.628.785.394	3.628.785.394	3.628.785.394
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	404.213.655	404.213.655	2.130.885.995	2.130.885.995
- Công ty CP XD&TM Ngọc Minh	-	-	2.971.066.410	2.971.066.410
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8	-	-	2.025.252.406	2.025.252.406
- Công ty TNHH Thuận An Anh	1.905.358.303	1.905.358.303	1.905.358.303	1.905.358.303
- Công ty CP PLD Phú Lâm	-	-	1.561.900.237	1.561.900.237
- Công ty TNHH KT&XD Namkwang (gói thầu EX-2)	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng	1.344.740.136	1.344.740.136	1.344.740.136	1.344.740.136
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Hải Dương	203.660.659	203.660.659	1.107.912.918	1.107.912.918

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An phát Hưng Yên	3.827.646.621	3.827.646.621	4.836.339.449	4.836.339.449
- Phải trả người bán ngắn han khác	59.536.786.710	59.536.786.710	32.335.384.148	32.335.384.148
	116.702.301.101	116.702.301.101	87.512.035.758	87.512.035.758
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	<i>168.147.095.073</i>	<i>168.147.095.073</i>	<i>171.431.057.564</i>	<i>171.431.057.564</i>
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng	102.534.877.437	102.534.877.437	102.534.877.437	102.534.877.437
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	28.177.897.746	28.177.897.746	37.272.298.054	37.272.298.054
- Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng 168 Việt Nam	15.109.155.607	15.109.155.607	11.843.333.151	11.843.333.151
- Công ty TNHH Hợp Tiến	5.417.742.678	5.417.742.678	3.791.990.755	3.791.990.755
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	4.921.207.711	4.921.207.711	4.701.876.865	4.701.876.865
- Công ty cổ phần Tập đoàn HTM	1.067.703.580	1.067.703.580	1.067.703.580	1.067.703.580
- Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1- Công ty CP (CIENCO1- Thành viên LD Nhà thầu EX19A)	4.409.327.863	4.409.327.863	4.409.327.863	4.409.327.863
- Tổng Công ty xây dựng số 1- DA Thủ Thiêm	1.024.266.667	1.024.266.667	1.024.266.667	1.024.266.667
- Phải trả người bán dài	5.484.915.784	5.484.915.784	4.785.383.192	4.785.383.192
	168.147.095.073	168.147.095.073	171.431.057.564	171.431.057.564

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	73.970.830	17.329.451.606	257.184.943.338	258.494.112.975	73.970.830	16.020.281.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.664.725.510	1.032.946.794	4.897.219.251	-	800.453.053
Thuế thu nhập cá nhân	47.213.316	337.440.963	6.916.074.136	6.734.590.577	161.552.408	633.263.614
Các loại thuế khác	-	6.745.056	11.000.000	11.000.000	-	6.745.056
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	91.103.785	91.103.785	-	-
	121.184.146	22.338.363.135	265.236.068.053	270.228.026.588	235.523.238	17.460.743.692

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.949.375.365
- Trích trước chi phí thẩm tra quyết toán tổng thể Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	249.877.956	290.769.255
- Trích trước theo khối lượng hoàn thành công trình: Sơn lại vạch kẻ đường đoạn Km77+000-Km94+000 và nút giao TL353 thuộc kế hoạch sửa chữa định kỳ năm 2024-2025 Đường ô tô cao tốc HN-HP	7.762.080.770	
- Trích trước theo giá trị quyết toán Dịch vụ Tư vấn giám sát thi công Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.424.523.280	1.424.523.280
- Trích trước theo khối lượng hoàn thành công trình:"Bổ sung vạch sơn giới hạn phần đường xe chạy Km76+000 -Km77+830; Bổ sung biển báo tại các vị trí đầu nối và điều chỉnh biển báo phân làn, phân luồng mô tô, xe gắn máy trên QL5"	405.827.529	-
- Trích trước theo khối lượng hoàn thành công trình: Thay thế, tháo bỏ và bổ sung biển báo cảnh xử lý ngay trên QL5	439.293.574	-
- Trích trước chi phí chi phí TVKS, lập BCKTKT công trình: Sửa các nhà quản lý thu phí cuối tuyến và Tỉnh lộ 353 thuộc Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	276.135.363
- Trích trước chi phí tư vấn khảo sát, lập BCKTKT công trình: Xử lý nước đọng hầm chui dân sinh và gia cố rãnh dọc tại Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.542.311.146	184.118.957
- Trích trước chi phí tư vấn khảo sát, lập BCKTKT, tư vấn giám sát thi công công trình: Xử lý chênh lún tại các vị trí đầu cầu, đầu cống trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	565.233.488
- Chi phí phải trả khác	1.082.969.117	710.678.357
	13.906.883.372	5.400.834.065

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	112.294.737	34.603.210
- Bảo hiểm xã hội	228.167.351	-
- Bảo hiểm y tế	42.463.818	4.806.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.009.768	24.731.546
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.726.581.928	13.257.732.087
- Phải trả lãi vay	5.975.730.238.691	7.357.312.363.238
- Phải trả tiền tạm ứng thi công cho các đội	46.572.896.399	39.444.596.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.473.763.142	5.938.557.469
	6.044.904.415.834	7.416.017.390.958

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.120.604.934	47.080.419.503
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng NAMKWANG- Hàn Quốc	14.020.604.934	41.357.362.662
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	4.100.000.000	5.723.056.841
- Phí sử dụng tài sản phải trả Tổng cục Đường bộ	4.634.220.970	4.634.220.970
	22.754.825.904	51.714.640.473
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.975.730.238.691	7.357.312.363.238
	5.975.730.238.691	7.357.312.363.238
20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí	35.659.575	35.659.575
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	410.770.157	303.363.802
	446.429.732	339.023.377
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác	11.381.692.927	3.973.222.999
	11.381.692.927	3.973.222.999

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.576.000	(8.722.423.876.036)	660.813.185	(4.968.162.704.947)
Lãi trong năm trước	-	-	-	899.164.438.407	8.294.434	899.172.732.841
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	4.406.952.785	-	4.406.952.785
Số dư cuối năm trước	<u>3.799.675.285.080</u>	<u>(52.789.503.176)</u>	<u>6.714.576.000</u>	<u>(7.818.852.484.844)</u>	<u>669.107.619</u>	<u>(4.064.583.019.321)</u>
Số dư đầu năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.576.000	(7.818.852.484.844)	669.107.619	(4.064.583.019.321)
Lãi trong năm nay	-	-	-	910.014.621.537	26.216.990	910.040.838.527
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	-	-	-	(346.979.989)	(95.325)	(347.075.314)
Chi trả cổ tức tại Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	-	-	-	-	(4.194.264)	(4.194.264)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(5.966.700.436)	-	(5.966.700.436)
Số dư cuối năm nay	<u>3.799.675.285.080</u>	<u>(52.789.503.176)</u>	<u>6.714.576.000</u>	<u>(6.915.151.543.732)</u>	<u>691.035.020</u>	<u>(3.160.860.150.808)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.684.675.285.080	96,97%	3.684.675.285.080	96,97%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.000.000.000	1,97%	75.000.000.000	1,97%
Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex	40.000.000.000	1,05%	40.000.000.000	1,05%
	3.799.675.285.080	100%	3.799.675.285.080	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
- Vốn góp cuối năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.714.576.000	6.714.576.000
	6.714.576.000	6.714.576.000

23. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14.929.627.753.723	15.177.734.213.482
Khoản điều chỉnh khác (xem thêm Thuyết minh 2.28.2)	(20.554.796.424)	-
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	(262.112.022.262)	(248.106.459.759)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.646.960.935.037	14.929.627.753.723

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê văn phòng tại tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Hà Nội theo Hợp đồng số 110921.01/2011/HĐTVP/LILAMA10-VIDIFI ký ngày 21/09/2011 với Công ty Cổ phần LILAMA 10, thời hạn thuê từ ngày 26/09/2011 đến ngày 22/01/2059.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	88,07	114,47

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn- Dịch vụ về tài sản- Bất động sản khác DATC	152.090.909	152.090.909
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP	37.500.000	37.500.000
- Công ty TNHH CB Richard	189.320.000	189.320.000
	378.910.909	378.910.909

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.895.158.071.107	2.645.791.220.645
Doanh thu thu phí Quốc lộ 5	875.330.037.968	920.842.762.077
Doanh thu dịch vụ khác	38.693.659.919	23.115.240.584
	3.809.181.768.994	3.589.749.223.306

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.182.342.565.441	895.370.029.719
	1.182.342.565.441	895.370.029.719
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	6.938.857.167	503.701.102

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.642.837.157	20.221.673.326
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.947.374.611	16.721.944.594
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.157.324	1.503.751.727
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	180.460	208.587
	75.666.549.552	38.447.578.234
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	46.947.374.611	16.721.944.594

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.573.162.171.113	1.695.587.138.699
Điều chỉnh phí rút vốn gói EX7, EX10 theo quyết toán	-	(472.855.711)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.779.710.885	1.187.526.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	120.897.779.044	72.230.570.390
	1.696.839.661.042	1.768.532.380.188
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.573.162.171.113	1.594.898.555.784

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.345.280.743	2.135.358.605
Chi phí nhân công	70.290.578.472	62.023.211.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.820.048.051	1.256.349.285
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.743.523.120)	151.250.003
Thuế, phí, lệ phí	19.941.890	26.607.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.927.315.681	10.703.532.933
Chi phí khác bằng tiền	13.726.478.306	9.314.699.803
	100.386.120.023	85.611.009.319

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu hồi chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án	-	51.560.052.497
Thu từ hợp đồng phương án xử lý và khắc phục thiệt hại của dải cây xanh dọc đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng do ảnh hưởng của bão số 3	-	2.314.814.815
Lãi chênh lệch tỷ giá khoản phải thu tiền KRW của gói thầu EX10	163.058.374	-
Thu nhập khác	277.521.304	1.247.288.273
	440.579.678	55.122.155.585

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	131.729.999	46.987.050
Chi phí chuẩn bị đầu tư không được hoàn lại	-	25.247.062.553
Lãi chậm nộp BHXH	-	3.464.429
Tiền thuế chậm nộp	106.742.112	-
Chi phí khác	218.149.936	1.308.495.225
	456.622.047	26.606.009.257

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.032.946.794	4.937.677.806
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	148.363.799	32.750.852
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp số 1 VIDIFI	71.048.256	4.347.024.535
- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	813.534.739	557.902.419
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.032.946.794	4.937.677.806

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	910.014.621.537	899.164.438.407
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	910.014.621.537	899.164.438.407
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	379.967.529	379.967.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.395	2.366

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.739.704.470	83.270.471.714
Chi phí nhân công	258.631.127.537	300.316.171.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.784.053.642	391.541.532.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.875.687.242	206.565.335.875
Chi phí khác bằng tiền	20.780.749.449	15.633.918.503
	1.301.811.322.340	997.327.430.042

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.432.261.541.556	-	-	1.432.261.541.556
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.603.555.777	2.418.863.637	-	245.022.419.414
Các khoản cho vay	410.255.357.076	-	-	410.255.357.076
	2.085.120.454.409	2.418.863.637	-	2.087.539.318.046
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.334.563.698.573	-	-	1.334.563.698.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.450.959.288.314	2.470.000.000	-	3.453.429.288.314
Các khoản cho vay	404.732.524.417	-	-	404.732.524.417
	5.190.255.511.304	2.470.000.000	-	5.192.725.511.304

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	22.086.000.000	120.000.000.000	19.610.280.523.992	19.752.366.523.992
Phải trả người bán, phải trả khác	6.161.606.716.935	190.901.920.977	-	6.352.508.637.912
Chi phí phải trả	13.906.883.372	-	-	13.906.883.372
	6.197.599.600.307	310.901.920.977	19.610.280.523.992	26.118.782.045.276
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	216.120.931.830	784.483.727.319	21.825.284.665.363	22.825.889.324.512
Phải trả người bán, phải trả khác	7.503.529.426.716	223.145.698.037	-	7.726.675.124.753
Chi phí phải trả	5.400.834.065	-	-	5.400.834.065
	7.725.051.192.611	1.007.629.425.356	21.825.284.665.363	30.557.965.283.330

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	Công ty nhận đầu tư
Ông Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Tú	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Trường	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên BKS
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.419.792.806	503.701.102
<i>Giá vốn</i>	<i>6.938.857.167</i>	<i>503.701.102</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VDF	6.938.857.167	503.701.102
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>480.935.639</i>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VDF	480.935.639	-
Doanh thu tài chính	46.947.374.611	16.721.944.594
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai	2.847.272.727	813.506.494
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	2.370.482.216	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	6.852.619.668	15.908.438.100
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	34.877.000.000	-
Chi phí tài chính	1.573.162.171.113	1.594.898.555.784
- Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.573.162.171.113	1.594.898.555.784
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc	5.810.390.207	4.959.070.156
<i>(Chi tiết tại Phụ lục 03)</i>		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Vũ Thị Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nga
 Phụ trách kế toán

Phạm Thái Sơn
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026



PHỤ LỤC 01 - BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (VIDIFI) là chủ đầu tư Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Dự án) theo hình thức hợp đồng BOT, thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Nhà nước tham gia đầu tư trực tiếp vào Dự án và hỗ trợ nguồn thu hồi vốn đầu tư Dự án gồm [1]:

- Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án, số tiền theo báo cáo của VIDIFI khoảng 4.069 tỷ VND;
- Chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư trực tiếp vào Dự án khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.
- Nhà nước chuyển đổi hoặc có hỗ trợ phù hợp đối với khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức.
- VIDIFI được sử dụng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị và Khu công nghiệp theo Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ gồm: (i) Từ nguồn sử dụng đất Khu đô thị Gia Lâm để hỗ trợ thu hồi vốn đầu tư Dự án là 4.723 tỷ VND; (ii) Từ tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị, khu công nghiệp khác khoảng 500 tỷ VND.

Trong thời gian qua, Bộ Chính trị đã cho ý kiến và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quyết định số 746/QĐ-TTg. Đến ngày 31/12/2021, VIDIFI đã được ngân sách nhà nước thanh toán 4.028 tỷ VND (đạt 100% số quyết toán) tiền hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án [2].

Qua quá trình làm việc, tới nay, số tiền 4.723 tỷ VND đã được các cấp có thẩm quyền chỉ đạo [3], bố trí từ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong nguồn vốn trung ương để cân đối cho Bộ Giao thông vận tải và đã thanh toán cho Dự án trong năm 2022.

Đối với khoản chuyển đổi vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách Nhà nước từ 02 khoản vay nước ngoài [4] với tổng số tiền tương đương 300 triệu USD (khoảng 7.265 tỷ VND): Tại Nghị quyết kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022, Quốc hội đã thông qua việc chuyển vốn vay nước ngoài về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước cho Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; đồng thời tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 Quốc hội đã thông qua số tiền 7.265 tỷ VND để chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách Nhà nước và bố trí thanh toán cho Dự án trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022.

Theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư, Bộ Giao thông vận tải thống nhất số liệu ghi thu ghi chi của dự án với giá trị là 6.675 tỷ VND, trong đó:

- Khoản vay bảo lãnh chính phủ do VDB vay Ngân hàng Tái thiết Đức về cho vay lại dự án là 2.368 tỷ VND;
- Khoản vốn vay ODA từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cho dự án là 4.307 tỷ VND.

Theo đó, các khoản nợ gốc đến hạn tới hết năm 2022 đã được NSNN thanh toán trong đầu năm 2023 là 2.244 tỷ VND, thanh toán trong năm 2024 là 1.261 tỷ VND và đã thanh toán toàn bộ phần còn lại trong năm 2025.

Sau khi nhận đủ các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước, chi phí lãi vay của Dự án nói riêng và chi phí lãi vay của Tổng Công ty đã giảm tương ứng, cân đối tài chính đã được cải thiện.

Ngoài ra, Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ VND) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu của Dự án là lỗ kế hoạch, nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

Khoản lỗ lũy kế hiện nay của Tổng Công ty có nguyên nhân chính từ chi phí lãi vay lớn, trong đó chủ yếu là lãi vay phát sinh do các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được cấp kịp thời trong thời gian qua (Tổng Công ty phải chịu lãi vay phát sinh trên số tiền NSNN chậm cấp với lãi suất 10%/năm đối với khoản vay bằng VNĐ và 6%/năm đối khoản vay bằng USD, lãi suất tiền KRW là 0,1%/năm và 1%/năm tùy từng hợp đồng). Ngoài ra, việc tăng giá vé chưa được thực hiện đúng theo lộ trình của hợp đồng BOT gốc và phương án tài chính của Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng cũng ảnh hưởng tới tốc độ tăng doanh thu thu phí. Tuy nhiên, tại Phụ lục Hợp đồng BOT số 04/HĐ BOT HN-HP ký ngày 15/12/2023, Tổng Công ty đã được Bộ Giao thông vận tải và Cục đường bộ Việt Nam chấp thuận tăng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ kể từ ngày 29/12/2023 sau 8 năm đưa Dự án vào khai thác, vận hành (ngày 05/12/2015). Tại Phụ lục Hợp đồng BOT số 05/HĐ BOT HN-HP ký ngày 01/08/2024, Tổng Công ty tiếp tục được chấp thuận tăng giá vé định kỳ 3 năm 1 lần (thay vì 5 năm như Hợp đồng BOT gốc), mỗi lần tăng 12% giá vé so với giá vé của thời gian liền kề trước (năm tăng gần nhất là năm 2023), nhưng với mức tăng không được vượt giá dịch vụ tối đa theo quy định pháp luật tại từng thời điểm tăng giá. Lộ trình tăng giá vé được chấp thuận đã và sẽ tạo điều kiện tăng doanh thu và góp phần cải thiện đáng kể tình hình tài chính của Tổng Công ty trong các năm tiếp theo.

Căn cứ điểm b) khoản 3.3.3 điều 3 Hợp đồng BOT số 7976/2008/HĐ.BOT-HN-HP quy định Chủ đầu tư được hưởng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tham gia vào dự án như sau:

"Lãi suất kỳ vọng đối với phần vốn chủ sở hữu đầu tư vào Dự án BOT được xác định như sau:

- Giai đoạn từ khi bắt đầu huy động vốn đầu tư đến hết 10 năm đầu kể từ khi hoàn thành đưa công trình BOT vào khai thác (5/12/2015): lãi kỳ vọng 14,5%;
- Giai đoạn từ năm 2026 trở đi: lãi kỳ vọng 13,5%"

Theo đó, tính đến 31/12/2025, lũy kế lợi nhuận vốn chủ sở hữu mà Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của Hợp đồng BOT là 12.906 tỷ VND (trong đó lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong thời gian vận hành là 6.481 tỷ VND và lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong thời gian thi công là 6.425 tỷ VND). Hiện tại, khoản lợi nhuận định mức được hưởng trên chưa phản ánh trên báo cáo tài chính. Khi Dự án cân đối đủ thu chi thì VIDIFI sẽ thu hồi khoản lợi nhuận định mức này (từ giai đoạn đầu tiên cho đến thời điểm thu hồi). Khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính đến nay được xác định là khoản lỗ kế hoạch, do cơ chế hạch toán của Nhà nước đối với các dự án BOT chưa được điều chỉnh phù hợp với thực tế (được KTNN kiến nghị tại văn bản số 1541/KTNN-CNVI ngày 20/11/2017 gửi Bộ Tài chính), khoản lỗ kế hoạch này đã được dự báo, tính toán trong phương án tài chính của Hợp đồng BOT trong những năm đầu khi đưa Công trình BOT vào khai thác, vận hành.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

[1] Theo Phương án tài chính Dự án BOT đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đã được Bộ Giao thông Vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3778/BGTVT-ĐTCT ngày 27/3/2015. -

[2] Gồm: NSNN thanh toán (số làm tròn) trong năm 2020 là 2.851 tỷ VND, năm 2021 là 1.128 tỷ VND và 49 tỷ VND từ nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cựu – QL10 (năm 2008 và 2009).

[3] Tại văn bản số 160/TTg-CN ngày 04/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển cho Bộ Giao thông vận tải để tham gia góp vốn vào Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

[4] Gồm: Khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Kexim Bank) và khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).

PHỤ LỤC 02 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.112.378.240.668	3.877.588.108.432
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(409.140.948.046)	(458.957.519.404)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(163.960.846.652)	(151.208.043.055)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.951.626.302.617)	(2.055.475.256.238)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.897.219.251)	(1.098.468.625)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.237.154.183.702	1.332.765.208.845
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(407.122.855.210)	(373.019.608.485)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.412.784.252.594	2.170.594.421.470
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(188.886.844.269)	(72.920.008.544)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(182.636.418.794)	(149.777.808.924)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		177.113.586.135	73.800.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.401.407.981	43.723.450.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120.008.268.947)	(105.174.366.830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(3.194.420.579.564)	(1.641.970.756.382)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.194.264)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.194.424.773.828)	(1.641.970.756.382)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		98.351.209.819	423.449.298.258
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.336.981.601.491	913.532.094.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		180.460	208.587
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.435.332.991.770	1.336.981.601.491

Vũ Thị Hương
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Thị Thu Nga
 Phụ trách kế toán

Phạm Thái Sơn
 Phó Tổng Giám đốc

